

Bản án số: 38/2024/HNGĐ- ST

Ngày 12 / 9 / 2024

“ *V/v: Không công nhận quan
hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Thanh Hải
2. Bà Nguyễn Thanh Thủy
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thoan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Bà Nhữ Như Nhung– Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 157/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 Về việc “ Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn Q**, sinh năm 1969;

2. Bị đơn: Bà **Ngô Phương T**, sinh năm 1973;

Đều cư trú: **TDP V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của Nguyên đơn tại phiên tòa

1. Ông **Trần Văn Q** trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà **Ngô Phương T** chung sống với

nhau như vợ chồng từ năm 1991 do hai bên tự nguyện tìm hiểu, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Ông và bà T có đến UBND xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang để đăng ký kết hôn nhưng hôm đó là cuối ngày, hết giờ làm việc nên ông và bà T đi về, từ đó ông với bà T không quay lại để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông và bà T chung sống tại thôn N, xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang đến cuối năm 1999 đầu năm 2000 ông và bà T lên Thái Nguyên sinh sống và cư trú tại TDP V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Từ năm 2000 đến nay ông và bà Ngô Phương T cũng không ra UBND thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân ông gửi đơn ra Tòa án đề nghị tuyên bố Không công nhận ông với bà Ngô Phương T là vợ chồng do cuộc sống vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi cọ nhau, từ đầu năm 2021 ông bị hậu COVID 19 phải đi nằm viện 02 tháng nên ông hay cáu gắt làm ảnh hưởng tới tình cảm vợ chồng, ông và bà T không có sự quan tâm chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Ông xác định hiện nay ông và bà T không còn tình cảm vợ chồng với nhau, bản thân ông với bà T không có đăng ký kết hôn nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ không công nhận ông và bà Ngô Phương T là vợ chồng.

- *Về con chung*: Ông và Ngô Phương T có 02 con chung là: Trần Văn G, sinh ngày 28/12/1991 và Trần Thị H, sinh ngày 14/6/1993. Các con đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn – Bà Ngô Phương T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà và ông Trần Văn Q tìm hiểu nhau năm 1991, hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới bà và ông Q chung sống với nhau tại thôn N, xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang từ năm 1991 đến năm 1999. Từ cuối năm 1999 đầu năm 2000 đến nay bà và ông Q sang T, làm ăn tại TDP V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian chung sống với nhau bà và ông Q luôn xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Đến năm 2021 chính thức sống ly thân nhau, cả hai không quan tâm gì đến nhau, ông Q vẫn đi lại về quê ở một thời gian rồi lại sang Thái Nguyên. Nay bà thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, ông Q gửi đơn khởi kiện ly hôn bà ra Tòa án nhân dân huyện Đ bà hoàn toàn nhất trí, bà đề nghị Tòa án Không công nhận ông Q với bà là vợ chồng.

- *Về con chung*: Bà và ông Q có 02 con chung là: Trần Văn G, sinh ngày 28/12/1991 và Trần Thị H, sinh ngày 14/6/1993. Các con đều đã trưởng thành và đã lập gia đình.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Bà và ông Q tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Ngày 09/8/2024 Tòa án nhân dân huyện Đ đã xác minh tại địa phương nơi ông Q và bà T đang cư trú tại TDP V và UBND thị trấn H, tỉnh Thái Nguyên về việc ông Trần Văn Q và bà Ngô Phương T có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn H, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật hay không?

Qua xác minh, ông Phạm Quang T1 – Tổ trưởng TDP Việt Cường thị trấn H cung cấp: Từ năm 1999 ông Q và bà T mua đất làm nhà chung sống với nhau tại TDP V thị trấn H huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ông Q và bà T có 02 con chung là Trần Văn G và Trần Thị H, hai con đều đã trưởng thành. Việc ông Q và bà T không đăng ký kết hôn là do hai bên không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định mà vẫn cứ chung sống với nhau tại xóm V thị trấn H huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên từ năm 1999 đến nay.

Bà Nguyễn Kim D – Cán bộ Công chức Tư pháp thị trấn H huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cung cấp thông tin: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay không có tên ông Trần Văn Q và bà Ngô Phương T trong sổ đăng ký kết hôn lưu trữ của UBND thị trấn H, huyện Đ. Hiện nay, ông Trần Văn Q và bà Ngô Phương T vẫn đang sinh sống tại TDP V thị trấn H huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 20/8/2024 UBND xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang gửi Công văn số 212/UBND-TP về việc trả lời xác minh hồ sơ hộ tịch cho UBND thị trấn H, huyện Đ với nội dung: “... Qua kiểm tra sổ hộ tịch lưu giữ tại UBND xã C hiện nay UBND xã C không còn lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1991, UBND xã C chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn lại cho ông Trần Văn Q và bà Ngô Phương T tại UBND xã C, H, Bắc Giang ”

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ **Về tố tụng:** Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ **Về nội dung:** Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều: 21, 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn Q và bà Ngô Phương

T là vợ chồng.

- Về con chung: Đã trưởng thành, không giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Ông **Q** và bà **T** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.
- Về án phí, quyền kháng cáo các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

* **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình, được quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ thường trú tại **TDP V thị trấn H huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

* **Về nội dung:**

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông **Trần Văn Q** và bà **Ngô Phương T** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đối chiếu các quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình thấy rằng ông **Q** và bà **T** đã đủ tuổi kết hôn nhưng hai bên không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình về đăng ký kết hôn.

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình về đăng ký kết hôn quy định:
“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình Giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Căn cứ lời khai của ông **Q** và bà **T** đều thừa nhận hai bên chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ biên bản xác minh của Tòa án tại **UBND thị trấn H, huyện Đ** và Công văn số 212/UBND-TP Ngày 20/8/2024 của **UBND xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang** xác định Ông **Trần Văn Q** và bà **Ngô Phương T** thuộc trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Từ những căn cứ trên HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP Ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn Q** về việc Không công nhận ông và bà **Ngô Phương T** là vợ chồng là có căn cứ.

[2] Về con chung: Ông **Trần Văn Q** và bà **Ngô Phương T** đều xác định có 02 con chung là **Trần Văn G**, sinh ngày 28/12/1991 và **Trần Thị H**, sinh ngày 14/6/1993 đều đã trưởng thành. Tòa án không giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông **Trần Văn Q** và bà **Ngô Phương T** đề nghị tự thỏa thuận tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không giải quyết phần tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **Trần Văn Q** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 206; Điều 227, 271, 273, 482, 483 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP Ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xõ:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Ông **Trần Văn Q** và bà **Ngô Phương T** là vợ chồng.

2. Về con chung: đã trưởng thành, không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết do ông **Q** và bà **T** không yêu cầu.

4. Về án phí: Ông **Trần Văn Q** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0007252 ngày 24/7/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Ông **Trần Văn Q** và bà **Ngô Phương T** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự
- Lưu: Hồ sơ, bộ phận HNGĐ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hồng Thái

